CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/06/2005. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 03/01/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Đức Hạnh	Chủ tịch
- Ông Trần Văn Huyến	Phó chủ tịch
- Ông Trần Anh Tuấn	Uỷ viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Văn Huyến	Tổng Giám đốc
- Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Phú Định	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Xuân Trường	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Hường	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Huyến - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 14 Ký Con, Phạm Hồng Thái, Hồng Bàng, Hải Phòng
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 đường Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Hiệu thuốc An Lão	Số 13 đường Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đối, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến An	Số 230 Trần Thành Ngọ, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0200126992 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tổng Giám đốc
Trần Văn Huyến

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2022.137

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192.007.431.962**	**201.377.859.042**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**15.184.834.996**	**19.272.409.642**
1. Tiền	111		15.184.834.996	19.272.409.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**130.286.871.645**	**132.623.497.537**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.286.871.645	122.623.497.537
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.951.437.444**	**33.524.129.883**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.857.992.574	26.176.119.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	474.185.214	2.227.619.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.241.719.463	5.742.850.711
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(622.459.808)	(622.459.808)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.294.748.300**	**15.840.266.762**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	18.294.748.300	15.840.266.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**289.539.578**	**117.555.218**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	70.739.713	84.739.713
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		191.586.903	5.602.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.212.962	27.212.962
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.077.727.196**	**15.311.511.872**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.532.092.670**	**15.193.022.731**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.870.083.750	14.496.918.931
Nguyên giá	*222*		*83.364.772.687*	*81.702.085.460*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(71.494.688.937)*	*(67.205.166.530)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	662.008.920	696.103.800
Nguyên giá	*228*		*906.972.000*	*906.972.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(244.963.080)*	*(210.868.200)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**15.399.944.590**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.399.944.590	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**145.689.936**	**118.489.141**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	145.689.936	118.489.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**220.085.159.158**	**216.689.370.914**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)* **B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**48.071.502.551**	**57.368.288.697**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**43.877.911.176**	**52.548.947.022**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.565.725.598	30.189.874.140
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.048.284	53.528.643
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.534.666.352	3.350.940.418
4.	Phải trả người lao động	314		2.394.048.921	3.012.360.555
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	98.222.454	1.505.123.939
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	4.779.306.307	4.614.726.068
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.789.808.375	7.104.808.375
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.706.084.884	2.717.584.883
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.193.591.375**	**4.819.341.675**
1.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	4.193.591.375	4.819.341.675
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**172.013.656.608**	**159.321.082.217**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**172.013.656.608**	**159.321.082.217**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.655.903.683	4.655.903.683
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		33.412.259.364	33.412.259.364
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.945.493.561	88.252.919.170
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*83.254.398.738*	*68.832.114.156*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*17.691.094.823*	*19.420.805.014*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**220.085.159.158**	**216.689.370.914**

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

M.S.D.N: 0200[illegible]269 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.381.434.048	202.452.859.178
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	268.259.682	163.369.801
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**189.113.174.366**	**202.289.489.377**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	147.462.006.612	156.298.413.388
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**41.651.167.754**	**45.991.075.989**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.565.510.244	8.015.770.838
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	237.704.000	693.225.666
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*237.704.000*	*693.115.666*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.617.983.274	3.903.978.931
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.093.319.047	24.955.116.028
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**22.267.671.677**	**24.454.526.202**
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	167.079.587	38.751.092
12.	Chi phí khác	32	VI.9	204.791.745	17.544.903
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(37.712.158)**	**21.206.189**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**22.229.959.519**	**24.475.732.391**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.538.864.696	5.054.927.377
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**17.691.094.823**	**19.420.805.014**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.12**	**5.897**	**6.474**

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		203.319.438.199	228.458.257.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(162.751.516.260)	(163.528.634.722)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.526.006.769)	(21.984.587.727)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(230.135.500)	(693.115.666)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.254.927.378)	(4.027.798.872)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		862.808.236	7.763.347.167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.642.833.109)	(16.521.126.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.776.827.419***	***29.466.340.946***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.639.050.649)	(3.882.077.410)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.250.000.000)	(116.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.750.000.000	87.234.153.726
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.472.356.734	6.146.705.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.666.693.915)***	***(26.651.218.208)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.830.000.000	4.234.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.145.000.000)	(4.350.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.882.708.150)	(4.983.561.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.197.708.150)***	***(5.099.561.850)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(4.087.574.646)**	**(2.284.439.112)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**19.272.409.642**	**21.556.848.754**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**15.184.834.996**	**19.272.409.642**

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm:
Các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm…

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 71 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 14 Ký Con, phường Phạm Hồng Thái, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Hiệu thuốc An Lão	Số 13 Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đối, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến An	Số 230 Trần Thành Ngọ, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải
- Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 336 người (Tại ngày 31/12/2020 là 326 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn; các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Trong năm Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC đối với các TSCĐ là máy móc thiết bị.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa hiệu thuốc với thời gian phân bổ trong 24 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: các khoản chi phí phải trả của hàng tồn kho đã thực nhập nhưng chưa nhận được hóa đơn, các khoản chi phí phải trả khác như tiền điện, nước, điện thoại...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

- *Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê quầy được ghi nhận trong báo cáo kết quat hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi thanh toán, lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí xăng xe, bảo dưỡng xe, công tác phí, chí phí về lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, thuê nhà, xăng xe ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, dịch vụ ngân hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	747.132.328	2.908.631.384
Tiền gửi ngân hàng	14.437.702.668	16.363.778.258
Cộng	**15.184.834.996**	**19.272.409.642**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**15.184.834.996**	**19.272.409.642**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Chứng chỉ quỹ						
Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	**10.000.000.000**

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	74.471.630.046	86.318.736.986
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	2.150.000.000	2.150.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	3.921.034.866	3.741.445.483
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hải Phòng	11.275.850.569	10.413.315.068
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	21.468.356.164	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng	7.000.000.000	-
Cộng	**120.286.871.645**	**122.623.497.537**

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***23.857.992.574***	***26.176.119.433***
Văn phòng công ty	17.012.939.330	20.334.227.609
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	*2.169.320.730*	*4.388.992.395*
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	*5.573.285.522*	*3.234.013.006*
Bệnh Viện Đa Khoa Quốc tế Hải Phòng	*833.865.335*	*1.996.058.012*
Bệnh viện Kiến An	*1.206.758.255*	*1.090.663.268*
Các khách hàng còn lại	*7.229.709.488*	*9.624.500.928*
Hiệu thuốc Hải Phòng (*)	3.932.730.751	2.785.466.650
Hiệu thuốc Kiến Dương (*)	69.142.748	93.442.650
Hiệu thuốc Kiến An (*)	168	168
Hiệu thuốc Thủy Nguyên (*)	1.426.804.262	1.263.388.220
Hiệu thuốc An Lão (*)	282.801.600	396.766.297
Chi nhánh Hà Nội (*)	1.133.573.715	1.302.827.839
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Cộng	**23.857.992.574**	**26.176.119.433**

(*) Các chi nhánh, hiệu thuốc có chức năng chủ yếu là bán lẻ, số lượng khách hàng lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	***474.185.214***	***2.227.619.547***
Công ty TNHH một thành viên 120 ARMEPHACO	2.625.000	296.625.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	-	1.556.100.000
Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Gia Thành Phát	-	120.000.000
Công ty TNHH Hóa Việt	-	86.515.000
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư dịch vụ xây dựng Phong Vũ	400.000.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	71.560.214	168.379.547
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	**474.185.214**	**2.227.619.547**

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Tạm ứng	220.541.680	-	229.541.680	-
Phải thu khác	4.021.177.783	-	5.513.309.031	-
Văn phòng công ty	*3.953.759.762*	-	*5.488.284.202*	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	*3.199.056.563*	-	*4.420.925.206*	-
Các khoản khác	*754.703.199*	-	*1.067.358.996*	-
Hiệu thuốc Hải Phòng	*67.418.021*	-	*13.250.000*	-
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	-	-	*11.500.000*	-
Chi nhánh Hà Nội	-	-	*274.829*	-
Cộng	**4.241.719.463**	-	**5.742.850.711**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá trị có thể thu hồi***	***Giá gốc***	***Dự phòng***	***Giá trị có thể thu hồi***
Trung tâm bán buôn 14 Ký Con	622.459.808	622.459.808	-	622.459.808	622.459.808	-
Cộng	**622.459.808**	**622.459.808**	-	**622.459.808**	**622.459.808**	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Nguyên liệu, vật liệu (VP công ty)	5.693.513.818	-	641.431.076	-
Công cụ dụng cụ (VP công ty)	50.168.078	-	51.234.704	-
Thành phẩm tồn kho (VP công ty)	1.997.371.952	-	3.397.979.194	-
Hàng hoá tồn kho	10.553.694.452	-	11.749.621.788	-
Văn phòng Công ty	*942.211.861*	-	*138.626.615*	-
Hiệu thuốc Hải Phòng	*5.579.006.181*	-	*7.219.236.403*	-
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	*1.620.306.674*	-	*1.793.837.371*	-
Hiệu thuốc An Lão	*878.385.886*	-	*1.072.335.205*	-
Hiệu thuốc Kiến Dương	*159.450.333*	-	*207.976.268*	-
Hiệu thuốc Kiến An	*11.646.246*	-	*7.217.570*	-
Chi nhánh Hà Nội	*1.362.687.271*	-	*1.310.392.356*	-
Cộng	**18.294.748.300**	-	**15.840.266.762**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	**16.770.926.497**	**51.492.607.123**	**10.145.917.290**	**567.727.618**	**2.724.906.932**	**81.702.085.460**
Mua trong năm	-	502.868.318	1.159.818.909	-	-	1.662.687.227
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	**16.770.926.497**	**51.995.475.441**	**11.305.736.199**	**567.727.618**	**2.724.906.932**	**83.364.772.687**
Hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2021	**9.527.606.299**	**47.124.272.437**	**8.533.621.361**	**122.606.798**	**1.897.059.634**	**67.205.166.529**
Khấu hao trong năm	495.357.620	2.783.608.883	761.397.896	145.772.162	103.385.846	4.289.522.407
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	**10.022.963.919**	**49.907.881.320**	**9.295.019.257**	**268.378.960**	**2.000.445.480**	**71.494.688.936**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	7.243.320.198	4.368.334.686	1.612.295.929	445.120.820	827.847.298	14.496.918.931
Tại ngày 31/12/2021	**6.747.962.578**	**2.087.594.121**	**2.010.716.942**	**299.348.658**	**724.461.452**	**11.870.083.751**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 57.668.332.260 VND (tại ngày 31/12/2020 là 56.319.513.879 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 0 VND (tại ngày 31/12/2020 là 0 VND).

9. Chi phí trả trước

9.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.739.713	84.739.713
Cộng	**70.739.713**	**84.739.713**

9.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	88.845.450	31.813.333
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	56.844.486	86.675.808
Cộng	**145.689.936**	**118.489.141**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm tin học*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	852.372.000	54.600.000	906.972.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	**852.372.000**	**54.600.000**	**906.972.000**
Hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 01/01/2021	156.268.200	54.600.000	210.868.200
Khấu hao trong năm	34.094.880	-	34.094.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	**190.363.080**	**54.600.000**	**244.963.080**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	696.103.800	-	696.103.800
Tại ngày 31/12/2021	**662.008.920**	**-**	**662.008.920**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 54.600.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 54.600.000 VND)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay tại ngày 31/12/2021 là 0 VND (tại ngày 31/12/2020 là 0 VND).

11. Tài sản dở dang dài hạn

11.1 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ - Căn TMDV HD.S12 dự án Vinhomes Marina	15.399.944.590	-
Cộng	**15.399.944.590**	**-**

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán là bên thứ ba	***25.565.725.598***	***25.565.725.598***	***30.189.874.140***	***30.189.874.140***
Văn phòng công ty	17.944.420.809	17.944.420.809	21.697.052.543	21.697.052.543
Công ty CP Dược Phẩm Vĩnh Phúc	*1.168.210.873*	*1.168.210.873*	*224.915.308*	*224.915.308*
Công ty TNHH dược phẩm Hữu Nghị	*804.503.700*	*804.503.700*	*2.657.758.950*	*2.657.758.950*
Công ty TNHH DV Y tế Hưng Thành	-	-	*1.184.478.996*	*1.184.478.996*
Công ty Cổ phần In Hà An	*2.260.638.116*	*2.260.638.116*	*4.027.755.226*	*4.027.755.226*
Công ty Cổ Phần Fresenius Kabi	*5.277.282.703*	*5.277.282.703*	*4.663.375.389*	*4.663.375.389*
Công ty cổ phần Tân Phú Hà Nội	*1.822.986.000*	*1.822.986.000*	*1.749.528.000*	*1.749.528.000*
Các nhà cung cấp còn lại	*6.610.799.417*	*6.610.799.417*	*7.189.240.674*	*7.189.240.674*
Hiệu thuốc Hải Phòng	5.260.702.723	5.260.702.723	6.046.488.847	6.046.488.847
Hiệu thuốc Kiến Dương	34.156.075	34.156.075	39.712.013	39.712.013
Hiệu thuốc Thuỷ Nguyên	1.976.501.909	1.976.501.909	1.863.260.689	1.863.260.689
Hiệu thuốc An Lão	349.944.082	349.944.082	512.626.207	512.626.207
Chi nhánh Hà Nội	-	-	30.733.841	30.733.841
Phải trả người bán là bên liên quan	-		-	
Cộng	**25.565.725.598**	**25.565.725.598**	**30.189.874.140**	**30.189.874.140**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	221.358.688	943.877.325	1.046.935.709	118.300.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.127.331.730	4.538.864.696	5.254.927.378	2.411.269.048
Thuế thu nhập cá nhân	2.250.000	476.784.418	473.937.418	5.097.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	585.055.355	585.055.355	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	236.068.000	236.068.000	-
Cộng	**3.350.940.418**	**6.780.649.795**	**7.596.923.860**	**2.534.666.352**

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua hàng	-	1.501.622.985
Chi phí phải trả khác	98.222.454	3.500.954
Cộng	**98.222.454**	**1.505.123.939**

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.143.047.828	1.014.181.317
Nguyễn Thanh Sơn	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.936.258.480	1.900.544.751
Cộng	**4.779.306.307**	**4.614.726.068**

15.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.104.818.000	2.295.349.000
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	2.088.773.375	2.523.992.675
Cộng	**4.193.591.375**	**4.819.341.675**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn cá nhân							
Văn phòng công ty	*(1)*	3.640.808.375	3.640.808.375	1.600.000.000	3.000.000.000	2.240.808.375	2.240.808.375
Hiệu thuốc An Lão	*(2)*	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	*(3)*	904.000.000	904.000.000	90.000.000	-	994.000.000	994.000.000
Hiệu thuốc Hải Phòng	*(4)*	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Hiệu thuốc Kiến Dương	*(5)*	260.000.000	260.000.000	140.000.000	145.000.000	255.000.000	255.000.000
Cộng		**7.104.808.375**	**7.104.808.375**	**1.830.000.000**	**3.145.000.000**	**5.789.808.375**	**5.789.808.375**

(1): Khoản vay cá nhân Văn phòng Công ty có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: 0%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(2): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc An Lão có thời hạn vay: 1 năm, lãi suất: 7,2%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(3): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Thủy Nguyên có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 6%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(4): Khoản vay cá nhân Chi nhánh Hà Nội có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: không tính lãi, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(4): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Hải Phòng có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 9%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(5): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Kiến Dương có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất 12%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Cộng*
Số đầu năm trước	**30.000.000.000**	**4.655.903.683**	**3.000.000.000**	**33.412.259.364**	**73.327.241.175**	**144.395.404.223**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.420.805.014	19.420.805.014
Tăng khác	-	-	-	-	4.872.981	4.872.981
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	**30.000.000.000**	**4.655.903.683**	**3.000.000.000**	**33.412.259.364**	**88.252.919.170**	**159.321.082.217**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.691.094.823	17.691.094.823
Tăng khác	-	-	-	-		
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	(498.520.432)	(498.520.432)
Cộng	**30.000.000.000**	**4.655.903.683**	**3.000.000.000**	**33.412.259.364**	**100.945.493.561**	**172.013.656.608**

(*) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức tỷ lệ 15% vốn điều lệ với số tiền 4.500.000.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 83/NQ-CTCPDPHP ngày 23/04/2021.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Trần Văn Huyến	17.317.150.000	17.317.150.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.182.850.000	9.182.850.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	4.500.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.000.000*	*3.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.000.000*	*3.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	33.412.259.364	33.412.259.364

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	162.803.404.242	169.794.230.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.578.029.806	32.658.628.797
Cộng	**189.381.434.048**	**202.452.859.178**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	11.764.194	44.819.410
Hàng bán bị trả lại	256.495.488	118.550.391
Cộng	**268.259.682**	**163.369.801**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	137.256.201.405	142.636.962.810
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.205.805.207	13.661.450.578
Cộng	**147.462.006.612**	**156.298.413.388**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.413.325.681	7.686.746.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.184.563	329.024.266
Cộng	**7.565.510.244**	**8.015.770.838**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	237.704.000	693.115.666
Chi phí tài chính khác	-	110.000
Cộng	**237.704.000**	**693.225.666**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên viên bán hàng	1.171.911.070	2.353.914.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.999.996	74.382.260
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	46.788.680	74.907.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.570.326	23.500.000
Chi phí khác bằng tiền	1.268.713.202	1.377.274.681
Cộng	**2.617.983.274**	**3.903.978.931**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	14.147.702.371	14.501.837.818
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	99.472.361	190.646.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.330.741.228	2.051.392.295
Chi phí mua ngoài	231.623.573	522.953.557
Chi phí khác bằng tiền	8.283.779.514	7.688.285.465
Cộng	**24.093.319.047**	**24.955.116.028**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	167.079.587	38.751.092
Cộng	**167.079.587**	**38.751.092**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	182.791.745	2.447.456
Các khoản khác	22.000.000	15.097.447
Cộng	**204.791.745**	**17.544.903**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.224.605.876	24.138.101.122
Chi phí nhân công	23.855.791.453	26.180.846.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.323.617.287	7.290.826.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.193.899	906.453.557
Chi phí khác bằng tiền	12.942.214.304	12.195.669.156
Cộng	**68.029.422.819**	**70.711.897.491**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.538.864.696	5.054.927.377
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.538.864.696**	**5.054.927.377**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**22.229.959.519**	**24.475.732.391**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**464.363.961**	**798.904.495**
Các khoản điều chỉnh tăng	464.363.961	798.904.495
Các khoản phạt	182.791.745	2.447.456
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	281.572.216	796.457.039
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**22.694.323.480**	**25.274.636.886**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	22.694.323.480	25.274.636.886
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**4.538.864.696**	**5.054.927.377**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.691.094.823	19.420.805.014
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	17.691.094.823	19.420.805.014
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.897**	**6.474**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	**3.000.000**	**3.000.000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.830.000.000	4.234.000.000
Cộng	**1.830.000.000**	**4.234.000.000**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.145.000.000	4.350.000.000
Cộng	**3.145.000.000**	**4.350.000.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	1.845.493.091	1.779.704.276
Ông Trần Đức Hạnh	*962.790.909*	*915.974.908*
Ông Trần Văn Huyến	*569.593.091*	*597.179.276*
Ông Trần Anh Tuấn	*313.109.091*	*266.550.092*
Cho Công ty vay - Ông Trần Văn Huyến	1.600.000.000	3.000.000.000
Trả gốc vay - Ông Trần Văn Huyến	3.000.000.000	4.000.000.000
Trả lãi vay - Ông Trần Văn Huyến	-	478.666.666

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ông Trần Văn Huyến	1.600.000.000	3.000.000.000
Cộng	**1.600.000.000**	**3.000.000.000**

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	Cổ đông lớn, có thành viên đại diện trong Ban Kiểm soát Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng		
Trả nợ cũ thời điểm trước cổ phần hóa	435.219.300	443.402.900
Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức	525.000.000	525.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	2.088.773.375	2.523.992.675
Cộng	**2.088.773.375**	**2.523.992.675**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Trần Anh Tuấn	Trần Văn Huyến

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, ICON4 tower,
243A De La Thanh St,
Dong Da Dist, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 (0) 24 3783 3911
Fax: +84 (0) 24 3783 3914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

11th Floor,
60 Nguyen Dinh Chieu Street,
Da Kao Ward, Dist 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 28 3911 0033
Fax: +84 (0) 28 3911 7439
Email: bdo@bdo.vn

www.bdovietnam.vn

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the InternationalBDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hải Phòng
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hải Phòng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200140238, CN=Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hải Phòng, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.30 09:58:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1